

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	6 - 7
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	9
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101601945 ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 04 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101601945 ngày 04 tháng 12 năm 2013:

Trụ sở chính của Công ty: Số 36, Nhà E3 ngách 3/18 đường Kim Giang, phường Kim Giang, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: **56.250.000.000 đồng** (Năm mươi sáu tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng)

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty : Trường Trung cấp nghề Kintế - Kỹ thuật công nghiệp Hòa Bình	Xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Anh	Chủ tịch	25 tháng 03 năm 2008
Ông Trần Mạnh Hùng	Ủy viên	25 tháng 03 năm 2008
Ông Nguyễn Thành Trung	Ủy viên	25 tháng 03 năm 2008
Ông Lại Thế Vĩnh	Ủy viên	08 tháng 04 năm 2011
Ông Dương Văn Sơn	Ủy viên	08 tháng 04 năm 2011

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lại Thế Vĩnh	Giám đốc	27 tháng 11 năm 2013
Ông Dương Văn Sơn	Phó Giám đốc	01 tháng 04 năm 2011

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kinh doanh kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2014

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Lại Thế Vinh



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội
Chi nhánh Miền nam
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM
Chi nhánh Đà Nẵng
Chi nhánh Lạng Sơn

: Tầng KT, Toà nhà cảnh sát 113, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
: C14, Quang Trung, phường 11
: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM
: Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng
: Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu

- Tel: (04) 44 500 668
- Tel: (08)3 589 7462
- Tel: (08)3 848 0763
- Tel: (0511)3 651 818
- Tel: (025)3 718 545

- Fax: (04) 44 500 669
- Fax: (08)3 589 7464
- Fax: (08)3 526 7187
- Fax: (0511)3 651 868
- Fax: (025)3 716 264

Số 400/2014/2014/BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm 2013 của
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam.

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam được lập ngày 10/03/2014 từ trang 06 đến trang 27 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2014

Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long – T.D.K

Tổng Giám đốc



Từ Quỳnh Hạnh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0313-2013-045-1

Kiểm toán viên

Phan Văn Thuận

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2024-2013-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.676.274.336	26.162.200.697
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		116.345.903	999.768.540
1. Tiền	111	V.01	116.345.903	999.768.540
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	7.100.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	7.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.354.782.504	7.482.041.757
1. Phải thu của khách hàng	131		5.739.479.049	5.713.953.052
2. Trả trước cho người bán	132		158.310.000	1.069.823.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	727.528.125	968.800.375
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(270.534.670)	(270.534.670)
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.205.145.929	10.580.390.400
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.192.032.255	4.578.056.457
4. Tài sản ngắn hạn khác		V.03	7.013.113.674	6.002.333.943
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.936.901.138	83.348.837.646
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		45.029.442.863	48.737.036.225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	42.280.081.988	46.117.136.653
- Nguyên giá	222		56.515.196.172	57.236.916.923
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(14.235.114.184)	(11.119.780.270)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	2.749.360.875	2.619.899.572
- Nguyên giá	228		3.387.912.842	3.129.912.842
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(638.551.967)	(510.013.270)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		40.740.661.528	33.640.661.528
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.06	40.740.661.528	33.640.661.528
V. Tài sản dài hạn khác	260		166.796.747	971.139.893
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	152.341.747	956.684.893
3. Tài sản dài hạn khác	268		14.455.000	14.455.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		102.613.175.474	109.511.038.343

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		49.620.653.585	50.371.700.206
I. Nợ ngắn hạn	310		17.299.409.787	18.050.456.408
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	3.599.556.942	3.829.556.942
2. Phải trả người bán	312		322.936.000	65.636.000
3. Người mua trả tiền trước	313		15.100.000	1.109.372.856
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	158.953.946	32.046.148
5. Phải trả người lao động	315		181.774.078	162.928.614
6. Chi phí phải trả	316	V.10	9.047.130.811	9.470.796.413
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	3.896.675.419	3.302.836.844
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		77.282.591	77.282.591
II. Nợ dài hạn	330	V.12	32.321.243.798	32.321.243.798
1. Phải trả dài hạn khác	333		3.000.000.000	3.000.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334		29.321.243.798	29.321.243.798
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.992.521.889	59.139.338.137
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	52.992.521.889	59.139.338.137
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56.250.000.000	56.250.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.922.401.000	8.922.401.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		127.139.303	127.139.303
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		77.282.591	77.282.591
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		77.282.591	77.282.591
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(12.461.583.596)	(6.314.767.348)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		102.613.175.474	109.511.038.343

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Dương Văn Sơn

Giám đốc



Lại Thế Vĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.14	10.381.745.781	17.248.627.891
2. Các khoản giảm trừ	02		23.730.909	-
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	10		10.358.014.872	17.248.627.891
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	10.304.963.789	11.147.927.415
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		53.051.083	6.100.700.476
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	1.003.884.461	131.946.454
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	2.925.088.031	11.247.310.034
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.925.088.031	11.247.310.034
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.643.913.022	3.917.609.400
10. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh	30		(5.512.065.509)	(8.932.272.504)
11. Thu nhập khác	31	VI.18	45.000.000	136.883.300
12. Chi phí khác	32	VI.19	679.750.739	32.860.000
13. Lợi nhuận khác	40		(634.750.739)	104.023.300
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.146.816.248)	(8.828.249.204)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(6.146.816.248)	(8.828.249.204)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.20	(1.093)	(1.569)

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Dương Văn Sơn



Giám đốc



Lại Thế Vĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(2.121.027.849)	1.245.720.313
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(6.146.816.248)	(8.828.249.204)
2. Điều chỉnh cho các khoản		5.165.076.181	15.416.042.574
+ Khấu hao tài sản cố định	02	3.243.872.611	4.165.326.334
+ Các khoản dự phòng	03	-	270.534.670
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.003.884.461)	8.123.053.546
+ Chi phí lãi vay	06	2.925.088.031	2.857.128.024
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	(981.740.067)	6.587.793.370
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	2.513.283.455	278.840.578
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3.446.134.652)	(5.979.687.067)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	804.343.146	2.498.004.357
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(2.139.230.925)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.010.779.731)	
		1.467.605.212	130.395.830
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	463.720.751	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(7.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	7.100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.003.884.461	130.395.830
		(230.000.000)	(1.060.076.786)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(230.000.000)	(1.060.076.786)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(883.422.637)	316.039.357
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	999.768.540	683.729.183
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	116.345.903	999.768.540

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Dương Văn Sơn

Giám đốc



Lại Thế Vĩnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101601945 ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 04 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là : **56.250.000.000 đồng**
(*Bằng chữ : Năm mươi sáu tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng*)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
Tổng số cổ phần: 5.625.000

Tên cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
Ngân hàng thương mại cổ phần nhà Hà Nội Đại diện : Nguyễn Thị Thanh Bình	252.550	2.252.500.000	4,49
Công ty TNHH CAVICO Việt Nam Đại diện : Lê Đức Thọ	447.573	4.475.730.000	7,96
Nguyễn Văn Anh	150.000	1.500.000.000	2,67
Lê Đức Thọ	26.900	269.000.000	0,48
Bùi Quảng Hà	279.900	2.799.000.000	4,98
Cổ đông khác	4.486.077	44.680.770.000	79

2. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy đăng ký kinh doanh ban đầu và các Giấy đăng ký kinh doanh điều chỉnh, bổ sung thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Xây dựng công trình công ích
- Phá dỡ
- Chuẩn bị mặt bằng
- Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách bằng xe ô tô
- Sản xuất, chế biến và buôn bán hàng lương thực, thực phẩm, hàng nông, lâm, thủy sản (trừ phân phối lúa gạo, đường mía, đường củ cải);
- Đào tạo nghề ngắn hạn và dài hạn (Chi hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);

- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh các sản phẩm, linh kiện điện tử tin học;
- Đại lý mua, bán và ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bảo hiểm;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và khí đốt hóa lỏng, đại lý xăng dầu, khí đốt hóa lỏng và các dịch vụ liên quan đến xăng dầu, khí đốt hóa lỏng;
- Mua bán chứng khoán (không bao gồm chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu nước ngoài)
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác quặng, khoáng sản được nhà nước cho phép lưu hành (trừ xuất khẩu dầu mỏ và các loại dầu thu được các khoáng bitum, ô dạng thô);
- Xây dựng các nhà máy xi măng;
- Xây dựng các công trình điện;
- Kinh doanh và sản xuất điện;
- Giám sát thi công xây dựng lắp đặt đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV
- Giám sát thi công xây dựng – hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, hạ tầng kỹ thuật
- Thiết kế đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV
- Thiết kế các công trình: Thủy lợi, thủy điện
- Thiết kế công trình kiến trúc, thiết kế quy hoạch xây dựng
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp
- Khảo sát địa chất thủy văn các công trình giao thông, thủy lợi, mặt bằng dân dụng
- Khảo sát trắc địa công trình
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa Công ty kinh doanh.
(Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ kế toán của kỳ Báo cáo này là từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

- Tại ngày 31/12/2013, Công ty không có khoản công nợ phải thu nào tồn đọng từ 6 tháng trở lên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính áp dụng cho năm tài chính 2013 và được ước tính như sau:

Tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm ;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm .

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left[\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{ cáo tài chính} \end{array} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right] \right|$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

- *Chi phí trả trước ngắn hạn* : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- *Chi phí trả trước dài hạn* : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

9.1 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được

ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	11.696.532	27.209.942
Tiền gửi ngân hàng (VND)	104.649.371	972.558.598
Cộng	<u>116.345.903</u>	<u>999.768.540</u>

2. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP ĐT TN & NL Lai Châu	12.000.000	-
Nguyễn Thị Huệ	15.000.000	-
Phan Quốc Vinh	423.225	-
Phạm Thế Anh	-	11.704.600
Nguyễn Duy Cường	-	1.042.440
Hồ Tiến Công	-	640.070
Công ty TNHH TM & DV Cơ khí Việt (*)	690.900.000	690.900.000
Lê Thị Tuyết Nhung	9.204.900	25.745.260
Các đối tượng đóng bảo hiểm xã hội	-	26.677.055
Lê Như Quỳnh	-	204.956.950
Nguyễn Thị Hương	-	7.134.000
Cộng	<u>727.528.125</u>	<u>968.800.375</u>

Ghi chú:

(*) Khoản Công nợ phải thu khác của Công ty TNHH TM & DV Cơ khí Việt đã xuất hóa đơn nhưng hóa đơn sai Công ty đã trả lại hóa đơn cho Công ty TNHH TM & DV Cơ khí Việt, 2 Công ty đã làm biên bản hủy hóa đơn này và đến thời điểm 31/12/2013 Công ty TNHH TM & DV Cơ khí Việt chưa xuất trả lại hóa đơn này.

3. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	7.008.113.674	5.997.333.943
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	5.000.000
Cộng	<u>7.013.113.674</u>	<u>6.002.333.943</u>

4. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	38.378.231.478	3.003.959.591	15.310.979.506	543.746.348		57.236.916.923
Số tăng trong năm	-	376.521.818	-	-	-	376.521.818
- Mua trong năm		376.521.818				376.521.818
Số giảm trong năm	-	(313.934.001)	(474.590.000)	(309.718.568)	-	(1.098.242.569)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(444.040.000)	-	-	(444.040.000)
- Giảm khác		(313.934.001)	(30.550.000)	(309.718.568)		(654.202.569)
Số dư cuối năm	38.378.231.478	3.066.547.408	14.836.389.506	234.027.780	-	56.515.196.172
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.185.974.307	784.506.134	6.657.002.166	492.297.663		11.119.780.270
Số tăng trong năm	1.592.987.364	326.574.472	1.895.363.030	25.430.648	-	3.840.355.514
- Khấu hao trong năm	1.592.987.364	326.574.472	1.895.363.030	25.430.648		3.840.355.514
Số giảm trong năm	-	(164.222.639)	(296.402.742)			(460.625.381)
- Thanh lý, nhượng bán			(265.852.742)			(265.852.742)
- Giảm khác		(164.222.639)	(30.550.000)	(264.396.219)		(459.168.858)
Số dư cuối năm	4.778.961.671	946.857.967	8.255.962.454	253.332.092		14.235.114.184
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	35.192.257.171	2.219.453.457	8.653.977.340	51.448.685	-	46.117.136.653
Tại ngày cuối năm	33.599.269.807	2.119.689.441	6.580.427.052	(19.304.312)	-	42.280.081.988

5. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Trang Web công ty	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.198.712.842	50.000.000	881.200.000	-	3.129.912.842
Số tăng trong kỳ	-	-	268.000.000	-	268.000.000
- Mua trong năm			268.000.000		268.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	10.000.000	-	10.000.000
Số dư cuối kỳ	2.198.712.842	50.000.000	1.139.200.000	-	3.387.912.842
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	219.921.270	49.950.000	240.142.000	-	510.013.270
Số tăng trong kỳ	43.974.252	-	94.564.445	-	138.538.697
- Khấu hao trong kỳ	43.974.252		94.564.445		138.538.697
Giảm trong kỳ	-	-	10.000.000	-	10.000.000
Số cuối kỳ	263.895.522	49.950.000	324.706.445	-	638.551.967
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.978.791.572	50.000	641.058.000	-	2.619.899.572
Tại ngày cuối kỳ	1.934.817.320	50.000	814.493.555	-	2.749.360.875

Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền đền bù giải phóng mặt bằng liên quan đến thửa đất số 950, xóm Bến Cuối, xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình để xây dựng Trường nghề Hòa Bình theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T00606 ngày 28/11/2007 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hòa Bình cấp. Đơn giá thuê đất là 3.360 đồng/m². Công ty được miễn thuế đất trong thời hạn 11 năm bắt đầu từ ngày 28/11/2007.

6. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự án VRG - Bảo Lộc	22.549.202.098	22.549.202.098
Công ty CP ĐT Tài nguyên và Năng Lượng Lào Cai	3.126.131.763	3.126.131.763
Công ty CP ĐT Tài nguyên và Năng Lượng Lai Châu(*)	7.065.327.667	7.065.327.667
Công ty CP Xi măng Mai Sơn	100.000.000	100.000.000
Công ty CP Phát triển trí tuệ trẻ Việt Nam	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Phát triển Nhân trí Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Solavina (**)	7.100.000.000	
Cộng	<u>40.740.661.528</u>	<u>33.640.661.528</u>

Ghi chú:

(*) Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng Lượng Lai Châu liên quan đến dự án thủy điện Nậm Xe. Sự hoạt động của dự án này phụ thuộc vào quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu và thỏa thuận của Công ty với Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải - Chủ dự án thăm dò đất Hiếm Nậm Xe theo biên bản giữa các bên liên quan;

(**) Cổ phần của Công ty Cổ phần Solavina chuyển từ đầu tư ngắn hạn sang.

7. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trước hoạt động của Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp Hòa Bình	-	442.025.711
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	6.510.708
Chi phí phân bổ của Trường KTCN Hòa Bình	-	508.148.474
Công cụ dụng cụ chuyển theo TT45-BTC chờ phân bổ	152.341.747	-
Cộng	<u>152.341.747</u>	<u>956.684.893</u>

8. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	-	230.000.000
- Công ty Cổ phần Cavico XD hạ tầng	-	230.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.599.556.942	3.599.556.942
- Ngân hàng VDB - CN Hòa Bình	3.599.556.942	3.599.556.942
Cộng	<u>3.599.556.942</u>	<u>3.829.556.942</u>

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	121.145.956	1.123.003
Thuế thu nhập cá nhân	37.807.990	30.923.145
Cộng	<u>158.953.946</u>	<u>32.046.148</u>

10. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay ngân hàng HBB	9.047.130.811	9.047.048.922
Lãi vay Ngân hàng VDB - CN Hòa Bình	-	313.585.065
Lãi vay VRG Bảo Lộc	-	110.162.426
Cộng	<u>9.047.130.811</u>	<u>9.470.796.413</u>

11. Các khoản phải trả phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	294.322.841	263.822.924
Bảo hiểm y tế	74.465.696	43.269.990
Kinh phí công đoàn	17.286.585	-
Công ty CP Solavina	1.171.520.000	2.972.253.287
Bảo hiểm thất nghiệp	-	14.734.960
Ngân hàng VDB - CN Hòa Bình	2.248.257.218	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	90.823.079	8.755.683
Cộng	<u>3.896.675.419</u>	<u>3.302.836.844</u>

12. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng (*)	29.321.243.798	29.321.243.798
Vay Công ty CP Vinam	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	<u>32.321.243.798</u>	<u>32.321.243.798</u>

Ghi chú:

(*) Vay dài hạn ngân hàng Phát triển Hòa bình thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày bắt đầu giải ngân năm 2009, lãi suất vay là 8,4%, mục đích vay là để xây dựng trường nghề, tài sản đảm bảo là 42 ô tô và 2 sổ đỏ đất của Trần Văn Thông và Đỗ Thị Hải.

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2012	56.250.000.000	8.922.401.000	-	-	127.139.303	2.745.329.629	68.044.869.932
Tăng vốn năm trước	-	-	77.282.591	77.282.591	-	-	154.565.182
Tăng khác	-	-	77.282.591	77.282.591	-	-	154.565.182
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(8.828.249.204)	(8.828.249.204)
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	(231.847.773)	(231.847.773)
1. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	(77.282.591)	(77.282.591)
2. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	(77.282.591)	(77.282.591)
3. Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(77.282.591)	(77.282.591)
Số dư ngày 01/01/2013	56.250.000.000	8.922.401.000	77.282.591	77.282.591	127.139.303	(6.314.767.348)	59.139.338.137
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(6.146.816.248)	(6.146.816.248)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2013	56.250.000.000	8.922.401.000	77.282.591	77.282.591	127.139.303	(12.461.583.596)	52.992.521.889

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính : VND

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu từ hoạt động dạy nghề	10.381.745.781	17.248.627.891
Cộng	10.381.745.781	17.248.627.891

15. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn từ hoạt động dạy nghề	10.304.963.789	11.147.927.415
Cộng	10.304.963.789	11.147.927.415

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	37.815.413	131.946.454
Cổ tức VRG Bảo Lộc được chia	966.069.048	-
Cộng	1.003.884.461	131.946.454

17. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi tiền vay	2.925.088.031	2.857.128.024
Bán cổ phiếu Lai Châu	-	8.000.000.000
Lãi đầu tư phải trả ViNam	-	390.000.000

19. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Truy thu thuế GTGT đầu ra, thanh lý tài sản, lãi phạt	679.750.739	32.860.000
Cộng	679.750.739	32.860.000

20. Lãi cơ bản trên cổ phần

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.146.816.248)	(8.828.249.204)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.146.816.248)	(8.828.249.204)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.625.000	5.625.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.093)	(1.569)

21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.080.631.053	3.783.575.995
Chi phí nhân công	2.967.666.533	3.411.136.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.243.872.611	4.165.326.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.969.609	340.803.271
Chi phí khác	721.100.211	275.118.480
Cộng	10.124.240.017	11.975.960.700

22. Chi phí sản xuất theo bộ phận

22.1 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp

Lĩnh vực kinh doanh

- Lĩnh vực 1: Dạy nghề (Đào tạo lái xe)
- Lĩnh vực 2: hoạt động kinh doanh khác

	<u>Đào tạo lái xe</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Năm 2013			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	10.358.014.872	-	10.358.014.872
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	10.358.014.872
Kết quả kinh doanh theo bộ phận			
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	10.179.580.296	125.383.493	10.304.963.789
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	53.051.083
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	1.003.884.461
Chi phí tài chính	-	-	3.120.088.031
thu nhập khác	-	-	44.175.000
Chi phí khác	-	-	678.925.739
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	(6.341.816.248)
	<u>Đào tạo lái xe</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Năm 2012			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	17.248.627.891	-	17.248.627.891
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	17.248.627.891
Kết quả kinh doanh theo bộ phận			
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	12.677.950.544	2.387.586.271	15.065.536.815
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	2.183.091.076
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	131.946.454
Chi phí tài chính	-	-	11.247.310.034
thu nhập khác	-	-	136.883.300
Chi phí khác	-	-	32.860.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	(8.828.249.204)

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

VI. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Thu nhập của Ban Giám đốc

	<u>Năm Nay</u>
Thu nhập Ban Giám đốc	587.996.000

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (Thông tư 210). Có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 201 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với chuẩn mực quốc tế và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

2.1 Các loại công cụ tài chính

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.345.903	999.768.540
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.467.007.174	6.682.753.427
Đầu tư ngắn hạn	7.100.000.000	7.100.000.000
Cộng	<u>13.683.353.077</u>	<u>14.782.521.967</u>

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	32.321.243.798	32.551.243.798
Phải trả người bán và phải trả khác	4.219.611.419	3.368.472.844
Chi phí phải trả	9.047.130.811	9.470.796.413
Cộng	<u>45.587.986.028</u>	<u>45.390.513.055</u>

2.2 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/ chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông/ chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long - T.D.K

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Dương Văn Sơn

Giám đốc



Lại Thế Vĩnh